CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 31/03/2025	119,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-**	**6.6%**

DT thuần
Q1/25
1,383
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 330| 31.3%
YoY: ▲ 380| 37.9%

LN thuần
Q1/25
357
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 68.0| 23.7%
YoY: ▲ 120| 50.8%

LN sau thuế
Q1/25
287
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.0| 24.2%
YoY: ▲ 97.0| 51.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
25.9%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE (TTM)
Q1/25
37.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

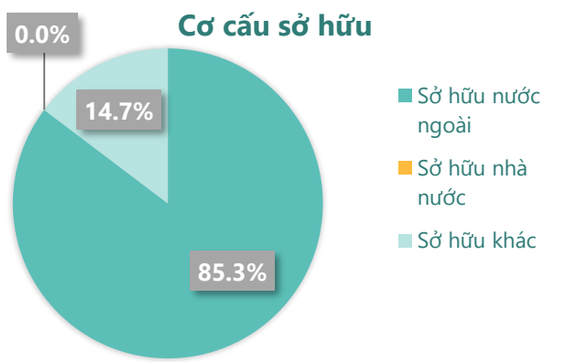
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	87,058 - 137,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,766
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210,810
Sở hữu nước ngoài	85.3%
Beta	
EPS	13,288
P/E	9.0

DT thuần
2024
4,616
tỷ VNĐ
YoY: ▼541| -10.5%

LN thuần
2024
1,229
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.0| -5.8%

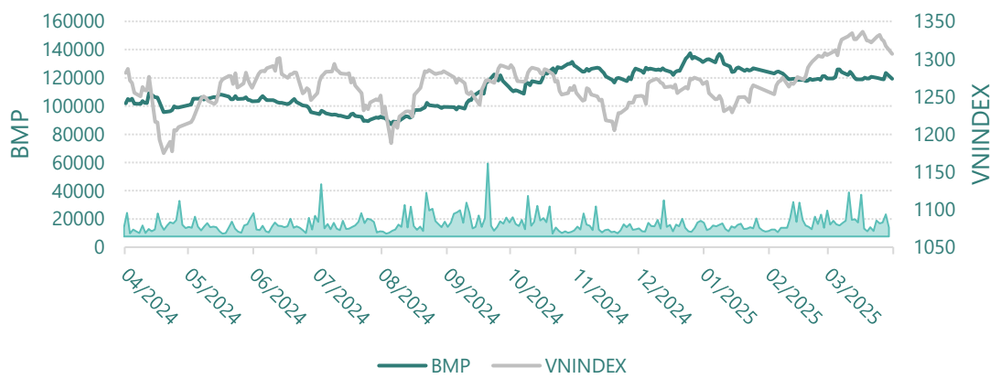
LN sau thuế
2024
991
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0| -4.8%

Cơ cấu sở hữu

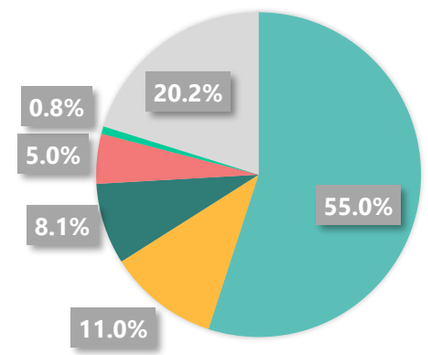


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

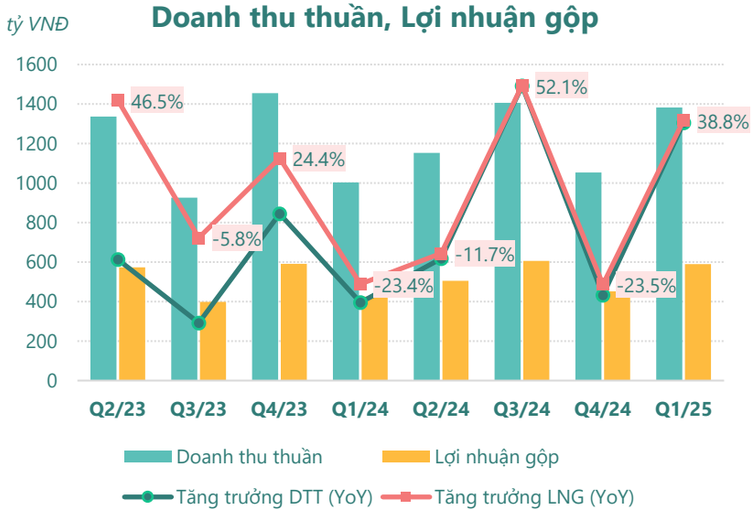


- Nawaplastic Industries Co., Ltd.
- KWE Beteiligungen AG
- Templeton Frontier Markets Fund
- FTIF - Templeton Frontier Markets Fund
- Nguyễn Hoàng Ngân (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

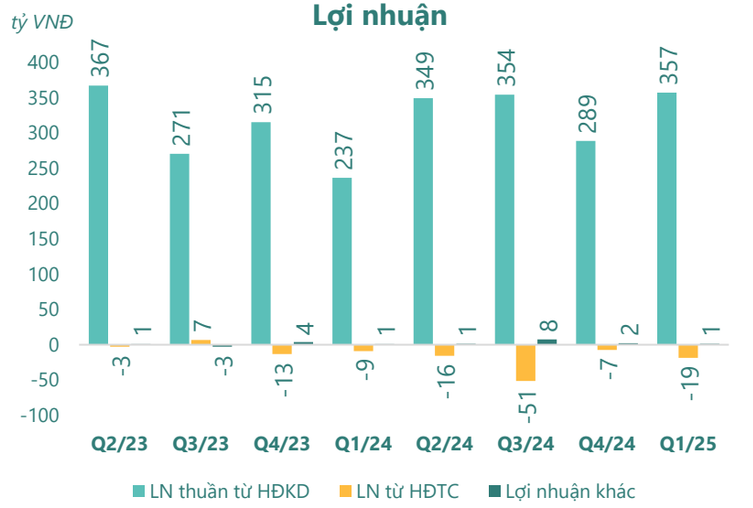
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



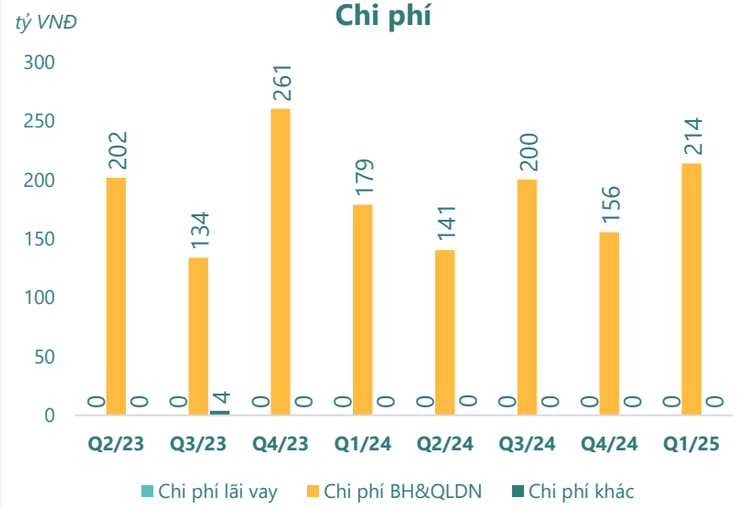
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



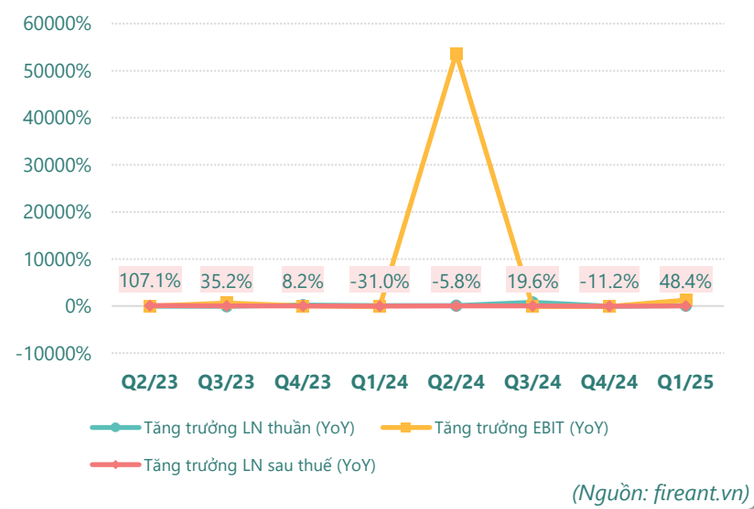
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



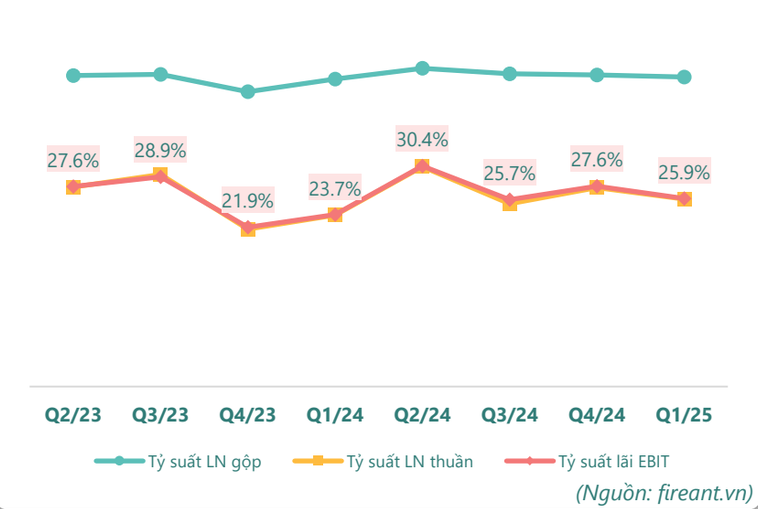
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



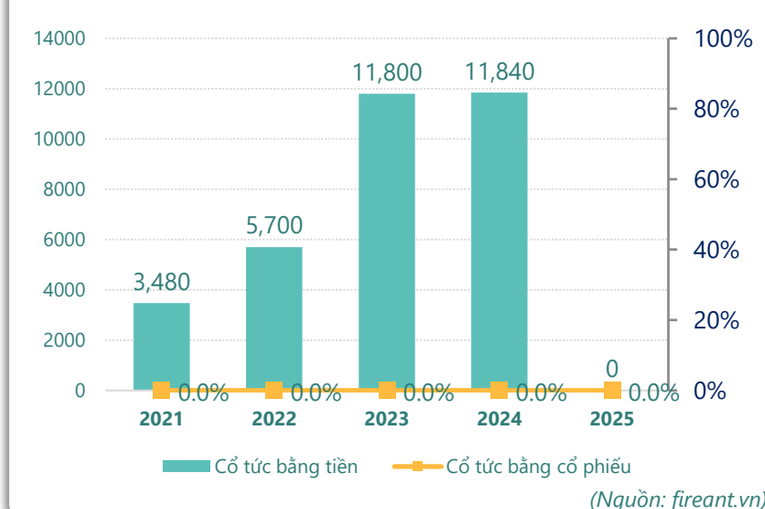
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

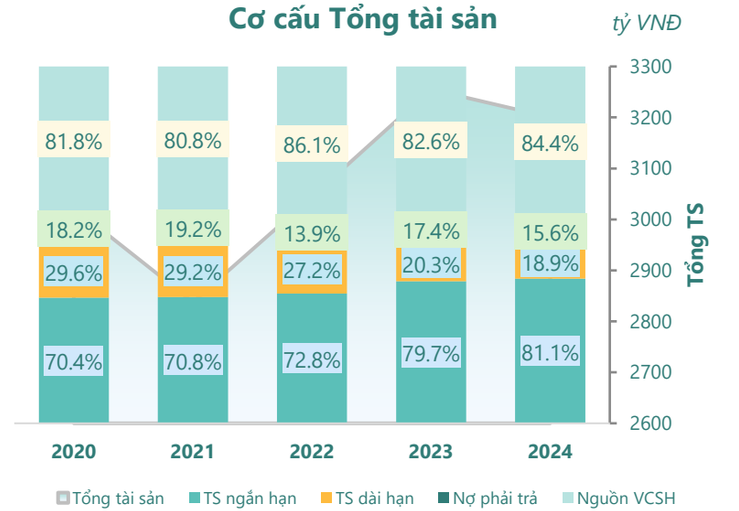
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

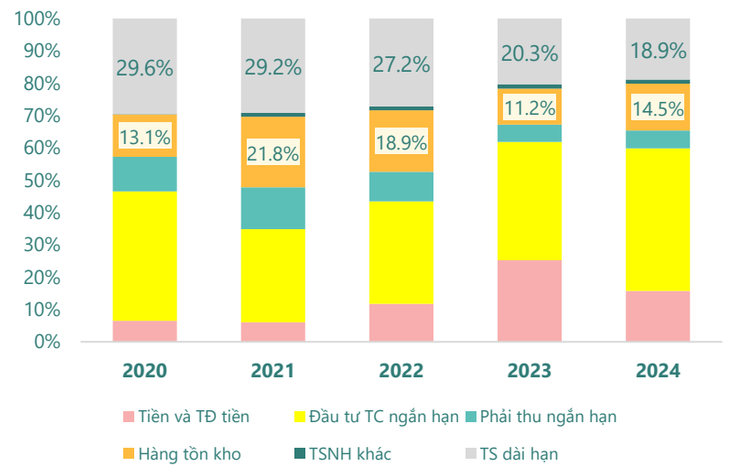
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



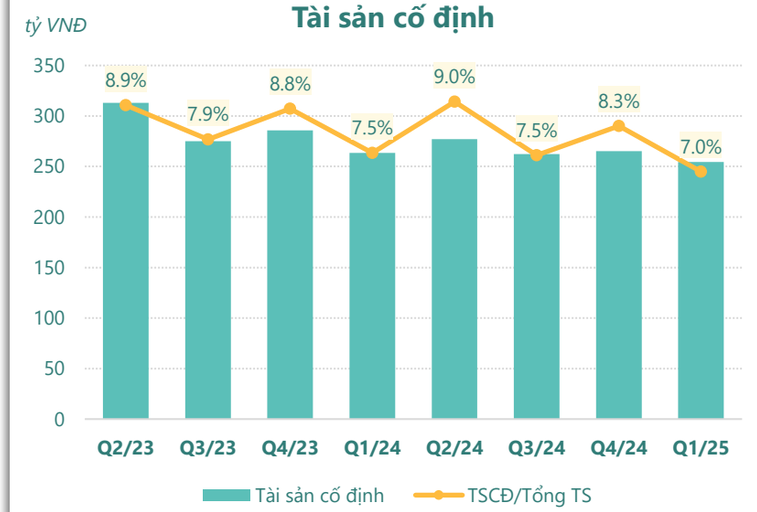
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



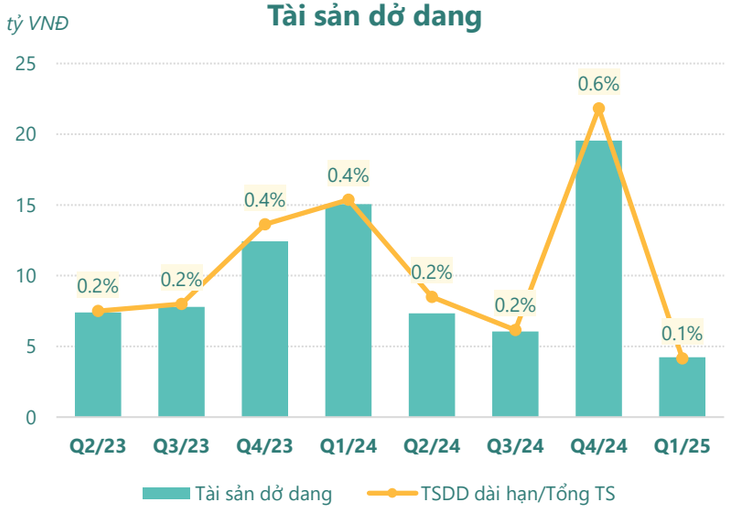
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



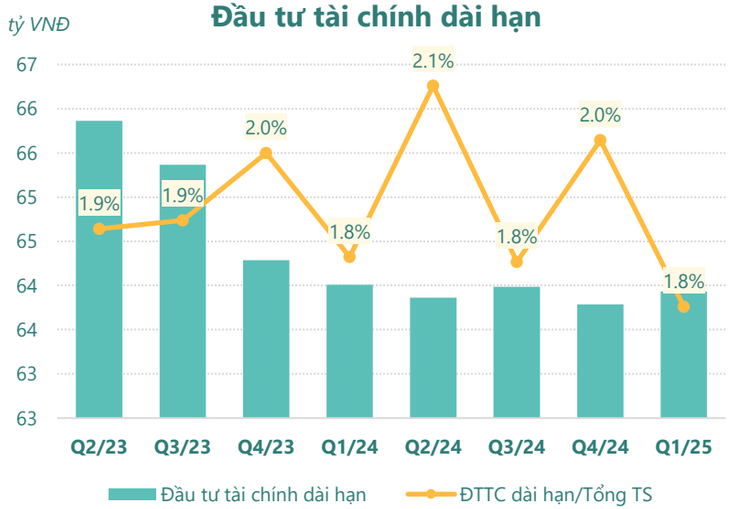
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



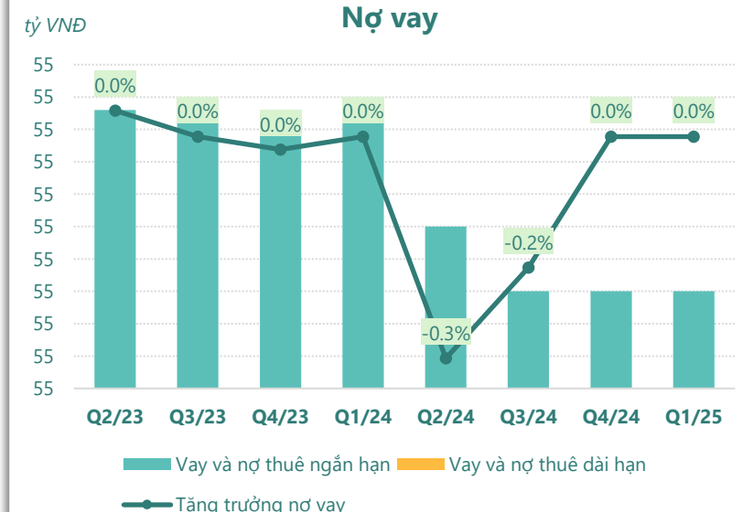
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

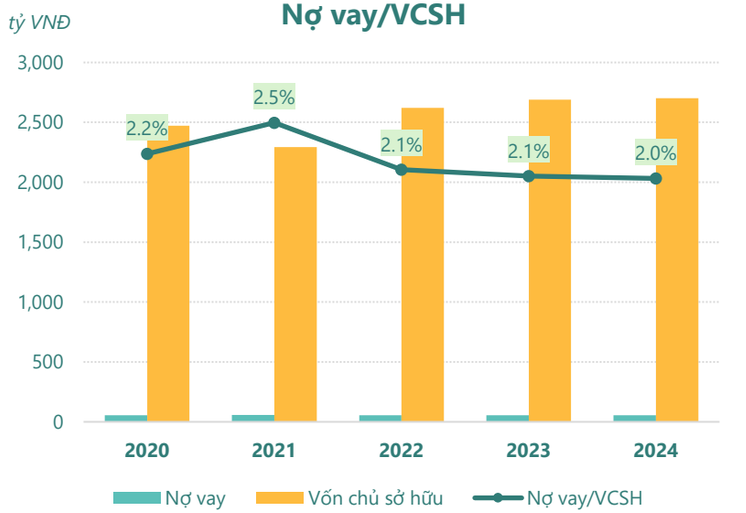
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

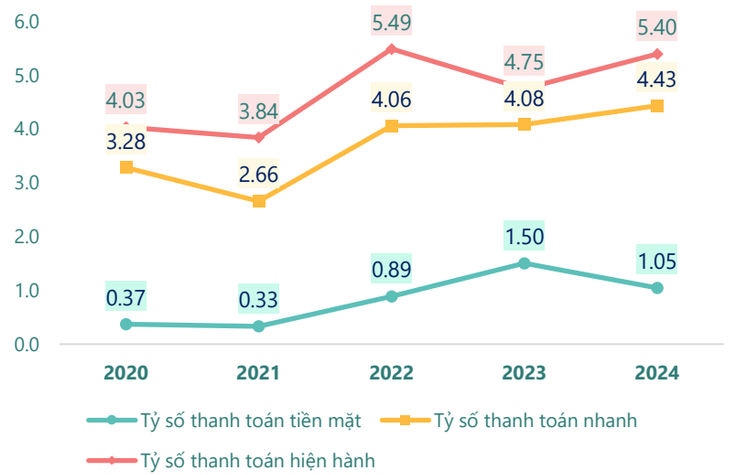
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



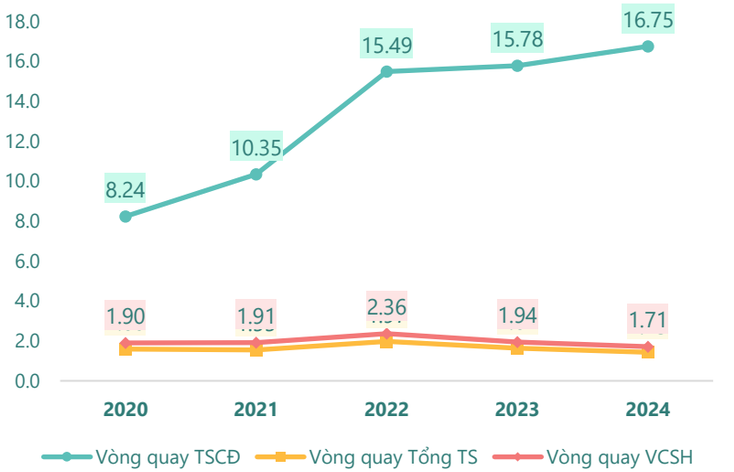
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



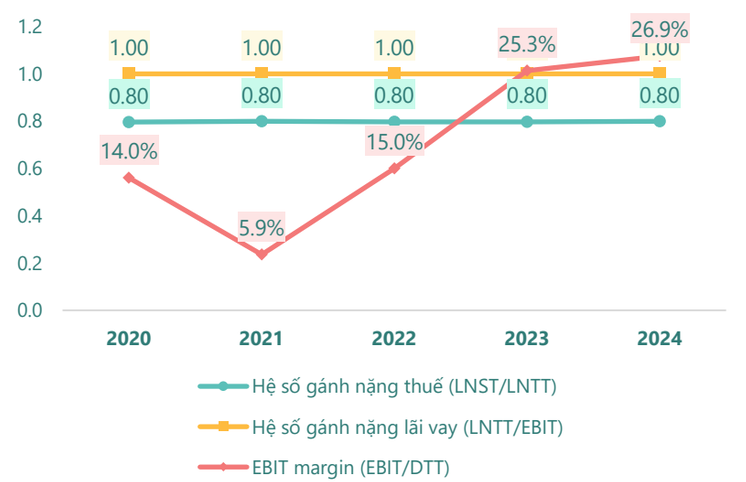
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



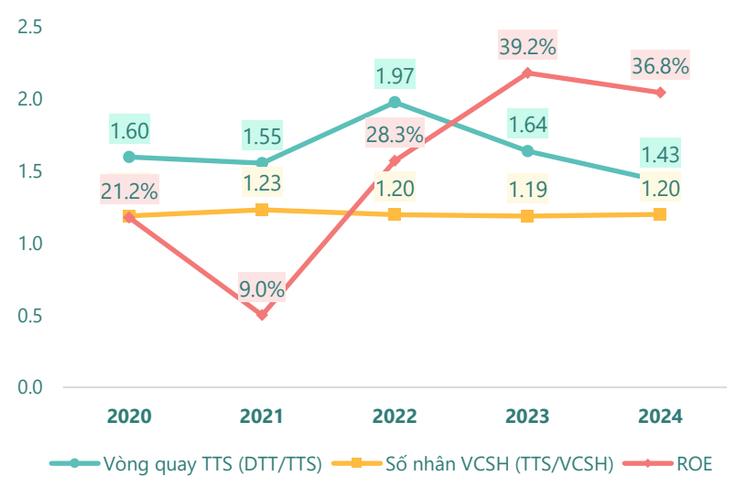
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



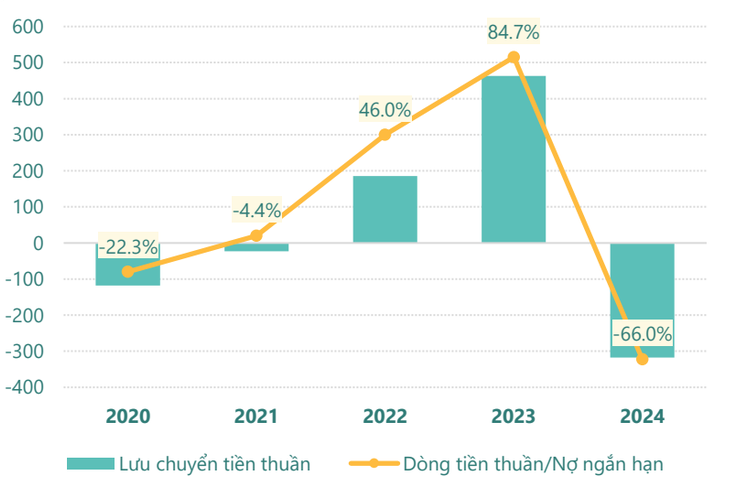
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,383**	**1,003**	**37.9%**	**4,616**	**5,157**	**-10.5%**
Giá vốn hàng bán	793	578	37.2%	2,627	3,041	-13.6%
Lợi nhuận gộp	590	425	38.9%	1,989	2,116	-6.0%
Doanh thu HĐTC	21.1	19.1	10.7%	78.7	119	-33.6%
Chi phí TC	39.8	28.2	41.0%	162	146	11.5%
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	-65.8%	0.02	0.04	-46.1%
LN trong công ty LKLD	**0.15**	**-0.28**	**152%**	**-0.50**	**-2.13**	**76.7%**
Chi phí bán hàng	182	151	20.7%	556	676	-17.8%
Chi phí QLDN	**32.0**	**28.2**	**13.4%**	**120**	**107**	**11.9%**
LN thuần từ HĐKD	357	237	50.8%	1,229	1,304	-5.8%
Lợi nhuận khác	**1.17**	**0.75**	**56.2%**	**11.6**	**3.12**	**271%**
LN trước thuế	359	237	51.3%	1,241	1,307	-5.1%
Lợi nhuận sau thuế	**287**	**190**	**51.0%**	**991**	**1,041**	**-4.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**287**	**190**	**51.0%**	**991**	**1,041**	**-4.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	518	224	31.7	473	160	537
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	160	-57.9	-67.0	-105	-7.27	37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-532	0	-500	-0.10	-470	0
Tiền đầu kỳ	675	821	988	453	821	504
Lưu chuyển tiền thuần	**146**	**166**	**-535**	**369**	**-317**	**574**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	821	988	453	821	504	1,078

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,637**	**3,200**	**13.7%**
Tài sản ngắn hạn	3,066	2,596	18.1%
Tiền và tương đương tiền	1,078	504	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,396	1,410	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	204	178	14.8%
Hàng tồn kho	329	464	-29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	59.1	40.6	45.6%
Tài sản dài hạn	**571**	**604**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	255	265	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.23	19.6	-78.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	63.8	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**228**	**236**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	649	499	30.1%
Nợ ngắn hạn	**631**	**481**	**31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	54.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	190	172	10.3%
Nợ dài hạn	17.7	17.8	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,989**	**2,702**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,989**	**2,702**	**10.6%**
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)